



ÔN TẬP KINH TẾ CHÍNH TRỊ - Các câu hỏi và đáp án trả lời cơ bản học phần KTCT - Thầy Cử

Kinh tế Chính trị Mac-lenin Smt1006 (Trường Đại học Kinh tế, Đại học Đà Nẵng)



Scan to open on Studeersnel

ÔN TẬP KINH TẾ CHÍNH TRỊ

I. PHẦN LÝ THUYẾT

Câu 1: Đối tượng, phương pháp nghiên cứu của kinh tế chính trị MLN, quy luật kinh tế

* Đối tượng nghiên cứu của kinh tế chính trị MLN là nghiên cứu các QHXX của sản xuất và trao đổi mà các quan hệ này được đặt trong sự liên hệ biện chứng với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất và kiến trúc thượng tầng tương ứng của phương thức sản xuất nhất định.

* Quy luật kinh tế phản ánh những mối liên hệ bản chất khách quan, lặp đi lặp lại của các hiện tượng và quá trình kinh tế

Đặc điểm của quy luật kinh tế:

- Quy luật kinh tế mang tính khách quan, cơ sở của quy luật kinh tế là quan hệ kinh tế
- Quy luật kinh tế hoạt động thông qua các hoạt động của con người

* Phương pháp nghiên cứu:

- Phương pháp logic kết hợp vs lịch sử: là nghiên cứu quan hệ giữa con người với nhau trong quá trình sản xuất và trao đổi hàng hóa trong tiến trình lịch sử
- Phương pháp luận duy vật biện chứng: là nghiên cứu mối quan hệ tác động qua lại lẫn nhau của sản xuất và trao đổi hàng hóa
- Phương pháp trừu tượng hóa khoa học: là gạt bỏ những yếu tố ngẫu nhiên không cần thiết cho việc nghiên cứu

Câu 2: Sản xuất hàng hóa và điều kiện ra đời của sản xuất hàng hóa

Sản xuất hàng hóa là kiểu tổ chức kinh tế mà ở đó, những người sản xuất ra sản phẩm không nhằm phục vụ mục đích phục vụ nhu cầu tiêu dùng của chính mình mà để trao đổi, mua bán

* Sản xuất hàng hóa chỉ ra đời khi XH có đủ hai điều kiện:

- Phân công lao động xã hội:

+ Là sự phân chia lao động trong xã hội thành các ngành, lĩnh vực sản xuất khác nhau

+ Làm cho mỗi người chỉ sản xuất một hoặc một số sản phẩm nhất định

Như vậy, có thể nói, phân công lao động xã hội chính là cơ sở, là tiền đề của quá trình sản xuất, trao đổi hàng hóa.

- Phải có sự tách biệt tương đối về kinh tế giữa các chủ thể sản xuất.

+ Sự tách biệt về mặt kinh tế giữa các chủ thể sản xuất làm cho những người sản xuất độc lập vs nhau, khác nhau về lợi ích

+ Khách quan dựa trên sự tách biệt về quyền sở hữu

Câu 3: Hàng hóa, 2 thuộc tính của hàng hóa; Tính chất hai mặt của lao động sản xuất hàng hóa

Hàng hóa là sản phẩm của lao động, có thể thỏa mãn một nhu cầu nào đó của con người thông qua trao đổi, mua bán

Hai thuộc tính của hàng hóa

- *Giá trị sử dụng* : Là công dụng của vật phẩm, có thể thỏa mãn một nhu cầu nào đó của con người, có thể là nhu cầu vật chất hoặc nhu cầu tinh thần

Được thể hiện thông qua quá trình tiêu dùng

Là một phạm trù vĩnh viễn vì nó tồn tại trong nền sản xuất tự cung tự cấp nền sản xuất hàng hóa

- *Giá trị*: Là lao động xã hội của người sản xuất ra hàng hóa kết tinh trong hàng hóa ấy

Giá trị trao đổi là quan hệ tỷ lệ về lượng giá trị sử dụng này trao đổi với giá trị sử dụng khác

Mối quan hệ giữa giá trị và giá trị trao đổi: Giá trị là nội dung, cơ sở của giá trị trao đổi. Giá trị trao đổi (giá cả) là hình thức biểu hiện bên ngoài của giá trị

Giá trị là một phạm trù lịch sử vì nó chỉ tồn tại trong nền sản xuất hàng hóa

Tính chất 2 mặt của nền sản xuất hàng hóa:

Lao động cụ thể	Lao động trừu tượng
<ul style="list-style-type: none">• Là hình thức cụ thể của người lao động và nó có sự thay đổi qua các thời kỳ• Tạo ra giá trị sử dụng• Là một phạm trù vĩnh viễn	<ul style="list-style-type: none">• Là lao động của người sản xuất hàng hóa nếu không kể đến hình thức cụ thể của nó như thế nào mà chỉ tính đến sự tiêu hao sức lực nói chung của người sản xuất hàng hóa• Tạo ra giá trị hàng hóa• Là một phạm trù lịch sử

Câu 4: Lượng giá trị và các nhân tố ảnh hưởng đến lượng giá trị của hàng hóa

Thời gian lao động xã hội cần thiết là thời gian sản xuất ra một đơn vị giá trị hàng hóa trong điều kiện trung bình với trình độ thành thạo trung bình, cường độ lao động trung bình trong những điều kiện bình thường của xã hội

Lượng giá trị là một đơn vị sản xuất hàng hóa là lượng thời gian hao phí lao động xã hội cần thiết để sản xuất ra đơn vị hàng hóa đó

* Các nhân tố ảnh hưởng đến lượng giá trị của hàng hóa:

- Năng suất lao động

Là năng lực sản xuất của người lao động được tính bằng số lượng sản phẩm sản xuất ra trong một đơn vị thời gian hay số lượng thời gian hao phí để sản xuất ra một đơn vị sản phẩm

Khi năng suất lao động tăng, số lượng sản xuất ra hàng hóa tăng, lượng lao động hao phí để sản xuất ra tổng hàng hóa không đổi nên lượng lao động hao phí để sản xuất ra 1 hàng hóa giảm cho nên giá trị của 1 hh giảm

- Cường độ lao động

Là sức hao phí lao động trong 1 đơn vị thời gian, nó cho thấy mức độ khan trương, căng thẳng của lao động

Giá trị không ảnh hưởng gì đến cường độ lao động

- Lao động giản đơn và lao động phức tạp

Lao động giản đơn không đòi hỏi có quá trình đào tạo

Lao động phức tạp là những hoạt động lao động yêu cầu phải trải qua một quá trình đào tạo

Câu 5: Bản chất và chức năng của tiền tệ

Bản chất của tiền tệ: Tiền là một loại hàng hóa đặc biệt, là vật ngang giá chung cho thế giới hàng hóa. Tiền là hình thái biểu hiện giá trị của hàng hóa. Tiền phản ánh lao động xã hội và quan hệ giữa những người sản xuất và trao đổi hàng hóa. Giá cả là biểu hiện bằng tiền của giá trị hàng hóa

Chức năng của tiền tệ:

- Thước đo giá trị
- Phương tiện lưu thông
- Phương tiện cất trữ
- Phương tiện thanh toán
- Tiền tệ thế giới

Câu 6: Dịch vụ và các hàng hóa đặc biệt

* Dịch vụ

- Là hàng hóa đặc biệt:
- Dịch vụ là hàng hóa vô hình, không thể cầm nắm
- Hàng hóa dịch vụ không thể tách rời nhà cung cấp dịch vụ
- Chất lượng dịch vụ mang tính không đồng nhất, không ổn định và khó xác định

- Dịch vụ là hàng hóa không thể tích lũy hay lưu giữ

* Đất đai

- Không phải do thời gian lao động xã hội cần thiết quyết định
- Giá cả của đất đai chủ yếu do sự khan hiếm của đất đai trong 1 khoảng TG quy hoạch nhất định quyết định

* Thương hiệu

Được xác định chủ yếu bằng cách xác định thu nhập trong tương lai có thể kiếm được từ thương hiệu

* Chứng khoán

Giá cả của chứng khoán phụ thuộc vào thu nhập của chứng khoán và phản ánh lợi ích kỳ vọng của người mua

Câu 7: Thị trường và các chức năng cơ bản của thị trường.

Thị trường là nơi diễn ra hành vi trao đổi, mua bán hàng hóa giữa các chủ thể kinh tế với nhau

Các chức năng cơ bản của thị trường:

- Chức năng thừa nhận giá trị và giá trị sử dụng của hàng hóa
- Thị trường là nơi thực hiện giá trị của hàng hóa
- Thị trường là nơi cung cấp thông tin cho các chủ thể kinh tế, điều tiết và kích thích hoạt động đổi mới, hạ thấp hao phí lao động cá biệt
- Thị trường hoạt động như một trọng tài khách quan, dân chủ trong việc chọn lọc các yếu tố tiến bộ, có ích cho xã hội

Câu 8: Nền kinh tế thị trường và đặc trưng của nền kinh tế thị trường

- Khái niệm: Nền kinh tế thị trường là nền kinh tế được vận hành theo cơ chế thị trường. Đó là nền kinh tế hàng hóa phát triển cao, ở đó mọi quan hệ sản xuất và trao đổi đều được thông qua thị trường, chịu sự tác động, điều tiết của các quy luật thị trường.

- Đặc trưng phổ biến của nền kinh tế thị trường: 4 đặc trưng

+ Có sự đa dạng của các chủ thể kinh tế, nhiều hình thức sở hữu. Các chủ thể kinh tế bình đẳng trước pháp luật.

+ Thị trường đóng vai trò quyết định trong việc phân bổ các nguồn lực xã hội thông qua hoạt động của thị trường bộ phận như thị trường hàng hóa, thị trường dịch vụ, thị trường sức lao động, thị trường tài chính,...

+ Giá cả được hình thành theo nguyên tắc thị trường; cạnh tranh vừa là môi trường, vừa là động lực thúc đẩy hoạt động sản xuất kinh doanh; động lực trực tiếp của các chủ thể sản xuất kinh doanh là lợi nhuận và lợi ích kinh tế- xã hội khác; nhà nước là chủ thể thực hiện chức năng quản lý, chức năng kinh tế, thực hiện khắc phục những khuyết tật của thị trường, thúc đẩy những yếu tố tích cực, đảm bảo sự bình đẳng xã hội và sự ổn định của toàn bộ nền kinh tế;

+ Là nền kinh tế mở, thị trường trong nước quan hệ mật thiết với thị trường quốc tế.

Câu 9: Các chủ thể tham gia thị trường bao gồm:

- Người sản xuất:

+ Người sản xuất hàng hóa là những người sản xuất và cung cấp hàng hóa, dịch vụ ra thị trường nhằm đáp ứng nhu cầu tiêu dùng của xã hội (Bao gồm nhà sản xuất, đầu tư, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ). Họ là những người trực tiếp tạo ra của cải vật chất, sản phẩm cho xã hội để phục vụ tiêu dùng.

+ Người sản xuất là những người sử dụng các yếu tố đầu vào để sản xuất, kinh doanh và thu lợi nhuận.

-Người tiêu dùng:

+ Là những người mua hàng hóa, dịch vụ trên thị trường để thỏa mãn nhu cầu tiêu dùng. Sức mua của người tiêu dùng là yếu tố quyết định sự phát triển bền vững của người sản xuất.

-Các chủ thể trung gian trong thị trường:

+ Các chủ thể trung gian là những cá nhân, tổ chức đảm nhiệm vai trò cầu nối giữa các chủ thể sản xuất, tiêu dùng hàng hóa, dịch vụ trên thị trường.

-Nhà nước:

+ Nhà nước thực hiện chức năng quản lý nhà nước về kinh tế đồng thời thực hiện những biện pháp để khắc phục những khuyết tật của thị trường.

Câu 8: Các quy luật kinh tế cơ bản của nền kinh tế thị trường: Gồm 4 quy luật

- Quy luật giá trị:

+ Về nội dung, quy luật giá trị yêu cầu việc sản xuất và trao đổi hàng hóa phải được tiến hành trên cơ sở của hao phí lao động xã hội cần thiết.

+ Quy luật giá trị hoạt động và phát huy tác dụng thông qua sự vận động của giá cả xoay quanh giá trị dưới sự tác động của quan hệ cung-cầu. Giá cả thị trường lên xuống xoay quanh giá trị hàng hóa trở thành cơ chế tác động của quy luật giá trị. Thông qua sự vận động của giá cả thị trường sẽ thấy được sự hoạt động của quy luật giá trị.

+ Trong nền kinh tế hàng hóa, quy luật giá trị có những tác động cơ bản sau:

Thứ nhất, điều tiết sản xuất và lưu thông hàng hóa.

Thứ hai, kích thích cải tiến kỹ thuật, hợp lý hóa sản xuất nhằm tăng năng suất lao động.

Thứ ba, phân hóa những người sản xuất thành những người giàu, người nghèo một cách tự nhiên.

-Quy luật cung - cầu:

+ Quy luật cung cầu là quy luật điều tiết quan hệ giữa cung (bên bán) và cầu (bên mua) hàng hóa trên thị trường. Quy luật này đòi hỏi cung- cầu phải có sự thống nhất.

+ Thường xuyên tác động lẫn nhau và ảnh hưởng trực tiếp đến giá cả. Nếu cung > cầu thì giá cả < giá trị, nếu cung < cầu thì giá cả > giá trị, cung = cầu thì giá cả = giá trị.

-Quy luật lưu thông tiền tệ:

+ Quy luật lưu thông tiền tệ yêu cầu việc lưu thông tiền tệ phải căn cứ trên yêu cầu của lưu thông hàng hóa và dịch vụ.

-Quy luật cạnh tranh:

+ Quy luật cạnh tranh là quy luật kinh tế điều tiết một cách khách quan mối quan hệ ganh đua kinh tế giữa các chủ thể trong sản xuất và trao đổi hàng hóa. Quy luật cạnh tranh yêu cầu, khi đã tham gia thị trường, các chủ thể sản xuất kinh doanh, bên cạnh sự hợp tác luôn phải chấp nhận cạnh tranh.

+ Cạnh tranh trong nội bộ ngành: Là cạnh tranh giữa các chủ thể kinh doanh trong cùng một ngành hàng hóa. Đây là một trong những phương thức để thực hiện lợi ích của doanh nghiệp trong cùng một ngành sản xuất.

+ Cạnh tranh giữa các ngành: Là cạnh tranh giữa các chủ thể sản xuất kinh doanh giữa các ngành khác nhau.

+ Tác động của cạnh tranh trong nền kinh tế thị trường:

- Tác động tích cực:

Thứ nhất, cạnh tranh thúc đẩy sự phát triển lực lượng sản xuất.

Thứ hai, cạnh tranh thúc đẩy sự phát triển nền kinh tế thị trường.

Thứ ba, cạnh tranh là cơ chế điều chỉnh linh hoạt việc phân bổ các nguồn lực.

Thứ tư, cạnh tranh thúc đẩy năng lực thỏa mãn nhu cầu của xã hội.

- Tác động tiêu cực:

Một là, cạnh tranh không lành mạnh gây tổn hại môi trường kinh doanh.

Hai là, cạnh tranh không lành mạnh gây lãng phí nguồn lực xã hội.

Ba là, cạnh tranh không lành mạnh gây làm tổn hại đến phúc lợi của xã hội.

Câu 9: Hàng hóa sức lao động

- Sức lao động hay năng lực lao động là toàn bộ những năng lực thể chất và tinh thần tồn tại trong cơ thể, trong một con người đang sống, và được người đó đem ra vận dụng mỗi khi sản xuất ra một giá trị sử dụng nào đó.

- Hai điều kiện để sức lao động trở thành hàng hóa.

+ Người lao động tự do về thân thể.

+ Người lao động không có đủ các tư liệu sản xuất cần thiết để kết hợp với sức lao động của mình tạo ra hàng hóa để bán, cho nên họ phải bán sức lao động.

-Thuộc tính của hàng hóa sức lao động: Gồm 2 thuộc tính là giá trị và giá trị sử dụng

+ Giá trị của hàng hóa sức lao động cũng do số lượng lao động xã hội cần thiết để sản xuất và tái sản xuất ra sức lao động quyết định.

Giá trị của hàng hóa sức lao động do các bộ phận sau đây hợp thành:

Một là, giá trị tư liệu sinh hoạt cần thiết (cả vật chất và tinh thần) để tái sản xuất ra sức lao động.

Hai là, phí tổn đào tạo người lao động.

Ba là, giá trị những tư liệu sinh hoạt cần thiết (vật chất và tinh thần) nuôi con người lao động.

+ Giá trị sử dụng của hàng hóa sức lao động cũng là để thỏa mãn nhu cầu của người mua. Giá trị sử dụng hàng hóa sức lao động được thể hiện trong quá trình sử dụng sức lao động.

10. Tư bản bất biến, tư bản khả biến

- Tư bản bất biến:

+ Bộ phận tư bản tồn tại dưới hình thái tư liệu sản xuất mà giá trị được lao động cụ thể của công nhân làm thuê bảo tồn và chuyển nguyên vẹn vào giá trị sản phẩm, tức là giá trị không biến đổi trong quá trình sản xuất được gọi là tư bản bất biến. (Ký hiệu là c)

+ Tư bản bất biến không tạo ra giá trị thặng dư nhưng là điều kiện cần thiết để cho quá trình tạo ra giá trị thặng dư được diễn ra.

- Tư bản khả biến:

+ Bộ phận tư bản tồn tại dưới hình thái sức lao động không tái hiện ra, nhưng thông qua lao động trừu tượng của công nhân mà tang lên, tức biến đổi về số lượng trong quá trình sản xuất được gọi là tư bản khả biến. (Ký hiệu là v)

11) Tuần hoàn và chu chuyển của tư bản, tư bản cố định và tư bản lưu động

1. Tuần hoàn của tư bản là để có giá trị thặng dư(m), nhà tư bản không những phải thực hiện quá trình sản xuất giá trị thặng dư(m), mà còn cần phải thực hiện giá trị, tức là bán hàng hóa ra thị trường để thu giá trị về.

Một chu kỳ vận động lần lượt qua 3 giai đoạn:

Gđ1: T-H(tư bản tiền tệ), thực hiện chức năng mua các yếu tố sản xuất.

Gđ2: ...SX... (tư bản sản xuất), thực hiện chức năng sản xuất ra giá trị thặng dư (m)\

Gđ3: H'-T'(tư bản hàng hóa) thực hiện chức năng thực hiện giá trị thặng dư là bán hàng hóa để thu lại tiền.

Tuần hoàn của tư bản là sự vận động của tư bản lần lượt qua 3 giai đoạn dưới 3 hình thái kế tiếp nhau (TB tiền tệ, TB sản xuất, TB hàng hóa)

Nghiên cứu tuần hoàn của tư bản là nghiên cứu mặt chất trong sự vận động của tư bản, còn mặt lượng của sự vận động được nghiên cứu ở chu chuyển của tư bản.

2. Chu chuyển của tư bản:

Sự tuần hoàn của tư bản, nếu xét nó với tư cách là một quá trình định kỳ đổi mới và thường xuyên lặp đi lặp lại thì gọi là chu chuyển của tư bản

Những tư bản khác nhau chu chuyển với vận tốc khác nhau tùy theo thời gian sản xuất và lưu thông của hàng hóa.

Thời gian chu chuyển của tư bản bao gồm thời gian sản xuất và thời gian lưu thông.

Thời gian sản xuất là thời gian tư bản nằm ở trong lĩnh vực sản xuất.

Thời gian sản xuất bao gồm: thời gian lao động, thời gian gián đoạn lao động và thời gian dự trữ sản xuất.

Thời gian lưu thông là thời gian tư bản nằm trong lĩnh vực lưu thông. Trong thời gian lưu thông, tư bản không làm chức năng sản xuất, do đó không sản xuất ra hàng hóa, cũng không sản xuất ra giá trị thặng dư. Thời gian lưu thông gồm có thời gian mua và thời gian bán hàng hóa.

Thời gian chu chuyển của tư bản càng rút ngắn thì càng tạo điều kiện cho giá trị thặng dư được sản xuất ra nhiều hơn, tư bản càng lớn nhanh hơn.

Các loại tư bản khác nhau hoạt động trong những lĩnh vực khác nhau thì số vòng chu chuyển không giống nhau.

Tốc độ chu chuyển của tư bản là số vòng (lần) chu chuyển của tư bản trong một năm. Ta có công thức số vòng chu chuyển của tư bản như sau:

$$n = CH/ch$$

Trong đó: (n) là số vòng (hay lần) chu chuyển của tư bản; (CH) là thời gian trong năm; (ch) là thời gian cho 1 vòng chu chuyển của tư bản.

Ví dụ: Một tư bản có thời gian 1 vòng chu chuyển là 6 tháng thì tốc độ chu chuyển trong năm là:

$$n = 12 \text{ tháng} / 6 \text{ tháng} = 2 \text{ vòng}$$

Như vậy, tốc độ chu chuyển của tư bản tỷ lệ nghịch với thời gian 1 vòng chu chuyển của tư bản. Muốn tăng tốc độ chu chuyển của tư bản thì phải giảm thời gian sản xuất và thời gian lưu thông của nó.

3. Tư bản cố định và tư bản lưu động:

Tư bản sản xuất gồm nhiều bộ phận và có thời gian chu chuyển khác nhau về mặt giá trị, do đó ảnh hưởng đến thời gian chu chuyển của toàn bộ tư bản. Căn cứ vào sự khác nhau trong phương thức (đặc điểm) chu chuyển về mặt giá trị nhanh hay

chậm của các bộ phận tư bản để phân chia tư bản sản xuất thành tư bản cố định và tư bản lưu động.

- Tư bản cố định là bộ phận tư bản sản xuất tồn tại dưới dạng máy móc, thiết bị, nhà xưởng, V.V. tham gia toàn bộ vào quá trình sản xuất, nhưng giá trị của nó không chuyển hết một lần vào sản phẩm mà chuyển dần từng phần theo mức độ hao mòn của nó trong thời gian sản xuất.

Tư bản cố định được sử dụng lâu dài trong nhiều chu kỳ sản xuất và bị hao mòn dần trong quá trình sản xuất. Có hai loại hao mòn là hao mòn hữu hình và hao mòn vô hình:

+ Hao mòn hữu hình là hao mòn về vật chất, hao mòn về cơ học có thể nhận thấy. Hao mòn hữu hình do quá trình sử dụng và sự tác động của tự nhiên làm cho các bộ phận của tư bản cố định dần dần hao mòn đi tới chỗ hỏng và phải được thay thế.

+ Hao mòn vô hình là sự hao mòn thuần túy về mặt giá trị. Hao mòn vô hình xảy ra ngay cả khi máy móc còn tốt nhưng bị mất giá vì xuất hiện các máy móc hiện đại hơn, rẻ hơn hoặc có giá trị tương đương, nhưng công suất cao hơn. Để tránh hao mòn vô hình, các nhà tư bản tìm cách kéo dài ngày lao động, tăng cường độ lao động, tăng ca kíp làm việc, v.v. nhằm tận dụng máy móc trong thời gian càng ngắn càng tốt.

- Tư bản lưu động là bộ phận tư bản sản xuất tồn tại dưới dạng nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu phụ, sức lao động, v.v.. Giá trị của nó được hoàn lại toàn bộ cho các nhà tư bản sau mỗi quá trình sản xuất, khi hàng hóa được bán xong.

- Ý nghĩa:

+ Tăng tốc độ chu chuyển của tư bản cố định là một biện pháp quan trọng để tăng quỹ khấu hao tài sản cố định, làm cho lượng tư bản sử dụng tăng lên tránh được thiệt hại hao mòn hữu hình do tự nhiên phá hủy và hao mòn vô hình gây ra. Nhờ đó, mà có điều kiện đổi mới thiết bị nhanh, nâng cao hiệu quả sử dụng tư bản.

+ Tư bản lưu động chu chuyển nhanh hơn tư bản cố định. Việc tăng tốc độ chu chuyển của tư bản lưu động có ý nghĩa quan trọng. Một mặt, tốc độ chu chuyển của tư bản lưu động tăng lên sẽ làm tăng lượng tư bản lưu động được sử dụng trong năm, do đó tiết kiệm được tư bản ứng trước; mặt khác, do tăng tốc độ chu

chuyển của tư bản lưu động khả biến làm cho tỷ suất giá trị thặng dư và khối lượng giá trị thặng dư hàng năm tăng lên.

12) Tỷ suất và khối lượng giá trị thặng dư. Các phương pháp sản xuất ra giá trị thặng dư.

- Tỷ suất giá trị thặng dư là tỷ số tính theo phần trăm giữa giá trị thặng dư và tư bản khả biến tương ứng để sản xuất ra giá trị thặng dư đó.

Nếu ký hiệu m' là tỷ suất giá trị thặng dư, thì m' được xác định bằng công thức:

Tỷ suất giá trị thặng dư nói lên trình độ bóc lột của nhà tư bản đối với công nhân làm thuê, nó chưa nói rõ quy mô bóc lột. Để phản ánh quy mô bóc lột, C. Mác sử dụng phạm trù khối lượng giá trị thặng dư.

- Khối lượng giá trị thặng dư là tích số giữa tỷ suất giá trị thặng dư và tổng tư bản khả biến đã được sử dụng.

Nếu ký hiệu M là khối lượng giá trị thặng dư thì M được xác định bằng công thức:

$$m' = \frac{m}{V} \times 100(\%)$$

$$m' = \frac{\text{Thời gian lao động thặng dư}}{\text{thời gian lao động tất yếu}} \times 100(\%)$$

Trong đó:

v : tư bản khả biến đại biểu cho giá trị 1 sức lao động

V : Tổng tư bản khả biến đại biểu cho giá trị của tổng số sức lao động

Chủ nghĩa tư bản càng phát triển thì khối lượng giá trị thặng dư càng tăng, vì trình độ bóc lột sức lao động càng tăng.

- Các phương pháp sản xuất ra giá trị thặng dư

a) Phương pháp sản xuất giá trị thặng dư tuyệt đối

- Trong giai đoạn phát triển đầu tiên của sản xuất tư bản chủ nghĩa, khi kỹ thuật còn thấp, tiến bộ chậm chạp thì phương pháp chủ yếu để tăng giá trị thặng dư là kéo dài ngày lao động của công nhân.

- Sản xuất giá trị thặng dư tuyệt đối là phương pháp sản xuất ra giá trị thặng dư được thực hiện trên cơ sở kéo dài tuyệt đối ngày lao động của công nhân trong điều kiện thời gian lao động tất yếu không đổi và giá trị thặng dư được sản xuất ra bằng phương pháp này được gọi là giá trị thặng dư tuyệt đối.

b) Phương pháp sản xuất giá trị thặng dư tương đối

- Việc kéo dài ngày lao động bị giới hạn về thể chất và tinh thần của người lao động và vấp phải cuộc đấu tranh ngày càng mạnh mẽ của giai cấp công nhân. Mặt khác, khi sản xuất tư bản chủ nghĩa phát triển đến giai đoạn đại công nghiệp cơ khí, kỹ thuật đã tiến bộ làm cho năng suất lao động tăng lên nhanh chóng, thì các nhà tư bản chuyển sang phương thức bóc lột dựa trên cơ sở tăng năng suất lao động xã hội, tức là bóc lột giá trị thặng dư tương đối.

- Sản xuất giá trị thặng dư tương đối là phương pháp sản xuất ra giá trị thặng dư được thực hiện bằng cách rút ngắn thời gian lao động tất yếu lại để kéo dài một cách tương ứng thời gian lao động thặng dư trên cơ sở tăng năng suất lao động xã hội trong điều kiện độ dài ngày lao động không đổi. Giá trị thặng dư được sản xuất ra bằng phương pháp này được gọi là giá trị thặng dư tương đối.

Hai phương pháp sản xuất giá trị thặng dư nói trên được các nhà tư bản sử dụng kết hợp với nhau để nâng cao trình độ bóc lột công nhân làm thuê trong quá trình phát triển của chủ nghĩa tư bản. Dưới chủ nghĩa tư bản, việc áp dụng máy móc không phải là để giảm nhẹ cường độ lao động của công nhân, mà trái lại tạo điều kiện để tăng cường độ lao động. Ngày nay, việc tự động hóa sản xuất làm cho cường độ lao động tăng lên, nhưng dưới hình thức mới, sự căng thẳng của thần kinh thay thế cho cường độ lao động cơ bắp.

• Giá trị thặng dư siêu ngạch

Cạnh tranh giữa các nhà tư bản buộc họ phải áp dụng phương pháp sản xuất tốt nhất để tăng năng suất lao động trong xí nghiệp của mình nhằm giảm giá trị cá biệt của hàng hóa thấp hơn giá trị xã hội của hàng hóa, nhờ đó thu được giá trị thặng dư siêu ngạch.

Giá trị thặng dư siêu ngạch là phần giá trị thặng dư thu được do tăng năng suất lao động cá biệt, làm cho giá trị củ biệt của hàng hóa thấp hơn giá trị thị trường của nó.

Ta thấy rằng giá trị thặng dư siêu ngạch là động lực trực tiếp, mạnh nhất thúc đẩy các nhà tư bản cải tiến kỹ thuật, áp dụng công nghệ mới vào sản xuất, hoàn thiện tổ chức lao động và tổ chức sản xuất để tăng năng suất lao động, giảm giá trị của hàng hóa.

Câu 13: Bản chất của tích lũy tư bản và các quy luật của tích lũy tư bản

Bản chất của tích lũy tư bản

2.1. Tái sản xuất giản đơn và tái sản xuất mở rộng

Dù hình thái xã hội của quá trình sản xuất là như thế nào đi nữa, thì bao giờ đó cũng phải có tính chất liên tục hay cứ từng chu kì một, phải không ngừng trải qua cùng những giai đoạn ấy. Xã hội không thể ngừng tiêu dùng, thì xã hội cũng không thể ngừng sản xuất. Vì vậy xét trong mối liên hệ không ngừng và trong tiến trình không ngừng của nó, mọi quá trình sản xuất xã hội đồng thời cũng là quá trình tái sản xuất.

Tái sản xuất là quá trình sản xuất được lặp đi lặp lại không ngừng với quy mô năm sau lớn hơn năm trước. Muốn tái sản xuất mở rộng nhà tư bản phải mua thêm tư liệu sản xuất, thuê thêm công nhân do đó giá trị thặng dư tích lũy được phải chia làm hai phần: Một phần để thuê thêm công nhân, một phần để mua thêm tư liệu sản xuất.

2.2. Tích lũy tư bản là tái sản xuất ra tư bản với quy mô ngày càng mở rộng (tư bản hóa giá trị thặng dư)

Thực chất của tích lũy tư bản là tư bản hoá giá trị thặng dư. Xét một cách cụ thể, tích lũy tư bản là tái sản xuất ra tư bản với quy mô ngày càng mở rộng.

Nghiên cứu tích lũy và tái sản xuất mở rộng tư bản ta có thể rút ra hai kết luận vạnh rõ hơn bản chất của quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa:

+ Nguồn gốc duy nhất của tư bản tích lũy là giá trị thặng dư và tư bản tích lũy chiếm một tỷ lệ ngày càng lớn trong toàn bộ tư bản. C.MAC nói rằng: tư bản ứng trước chỉ là giọt nước trong dòng sông tích lũy mà thôi

+ Quá trình tích lũy đã làm cho quyền sở hữu trong nền sản xuất hàng hoá biến thành quyền chiếm đoạt tư bản chủ nghĩa. Việc trao đổi giữa người lao động và nhà tư bản dẫn đến kết quả là nhà tư bản chẳng những chiếm một phần lao động của người công nhân, mà còn là người sở hữu hợp pháp lao động không công đó. Như vậy đã có sự thay đổi căn bản trong quan hệ sở hữu. Nhưng sự vi phạm đó không vi phạm quy luật giá trị.

Quy luật tích lũy tư bản

3.1. Lượng cầu về sức lao động tăng cùng với tích lũy tư bản trong điều kiện kết cấu của tư bản không đổi

3.1.1. Sự tăng lên của lượng cầu về sức lao động

Tư bản tăng lên thì cũng tăng thêm bộ phận khả biến của nó hay bộ phận được biến thành sức lao động. Vì mỗi năm người ta sử dụng nhiều công nhân hơn năm trước, nên sớm hay muộn ắt phải đến lúc mà nhu cầu của tích lũy bắt đầu vượt quá lượng cung bình thường về lao động, và do đó tiền công cũng sẽ tăng lên. Tích lũy tư bản là làm tăng thêm giai cấp vô sản.

3.1.2. Sự tăng lên về tiền công không ngăn cản việc tăng tích lũy tư bản

Do bản chất của nó, tiền công đòi người lao động bao giờ cũng phải cung cấp một số lượng lao động không công nhất định. Theo cách nói của toán học, có thể nói rằng: đại lượng tích lũy là một biến số độc lập, đại lượng tiền công là một biến số phụ thuộc, chứ không phải ngược lại.

Như vậy, sự tăng lên của giá cả lao động không vượt quá những giới hạn bảo đảm không những giữ nguyên được những cơ sở của chế độ tư bản chủ nghĩa mà còn đảm bảo cho tái sản xuất của chế độ đó được thực hiện với quy mô mở rộng.

3.2. Sự giảm bớt tương đối bộ phận tư bản khả biến trong tiến trình tích lũy và tích tụ đi kèm theo tiến trình đó

Năng suất lao động tăng thể hiện ở việc giảm bớt khối lượng lao động so với khối lượng tư liệu sản xuất mà lao động đó làm cho hoạt động hay là thể hiện ở sự giảm bớt đại lượng của nhân tố chủ quan của quá trình lao động so với các nhân tố khách quan của quá trình đó.

Vì vậy, sự chênh lệch giữa tư bản bất biến và tư bản khả biến tăng lên chậm hơn nhiều so với sự chênh lệch giữa khối lượng tư liệu sản xuất do tư bản bất biến chuyển hoá thành, và khối lượng sức lao động do tư bản chuyển hoá thành.

Với mọi tích lũy đều trở thành phương tiện cho một tích lũy mới. Tích tụ và tập trung tư bản có quan hệ với nhau. Sự khác biệt này không chỉ về chất mà còn khác nhau về mặt lượng. Tập trung tư bản tuy không làm tăng quy mô tư bản xã hội nhưng có vai trò rất lớn trong quá trình chuyển sản xuất nhỏ lên sản xuất lớn TBCN và quá trình chuyển CNTB từ giai đoạn thấp lên giai đoạn cao.

3.3. Việc sản xuất ngày càng nhiều nhân khẩu thừa tương đối

3.3.1. Nhân khẩu thừa sản phẩm tất yếu của tích lũy

Lượng cầu về lao động không phải do quy mô của tổng tư bản quyết định mà do quy mô của bộ phận khả biến của tư bản quyết định; cho nên cùng với sự tăng lên của tổng tư bản thì lượng cầu về lao động cũng dần dần giảm bớt đi chứ không phải tăng lên theo tỉ lệ với sự tăng thêm của tổng tư bản.

Cũng giống như trên thực tế, mọi phương thức sản xuất đặc thù trong lịch sử đều có quy luật nhân khẩu đặc thù, có hiệu lực trong lịch sử của nó. Một quy luật nhân khẩu trừu tượng chỉ tồn tại đối với thực vật và động vật, chứ không phải con người trong lịch sử chưa xâm nhập vào lĩnh vực này.

3.3.2. Nhân khẩu thừa, đòn bẩy của tích lũy tư bản điều kiện tồn tại của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa. Đội quân công nghiệp trừ bị

Nhưng, nếu nhân khẩu công nhân thừa là sản phẩm tất yếu của tích lũy, hay của sự phát triển của cải trên cơ sở tư bản chủ nghĩa, thì ngược lại nhân khẩu thừa này lại trở thành một đòn bẩy của tích lũy tư bản chủ nghĩa và thậm chí còn là điều kiện tồn tại của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa nữa

Việc mở rộng quy mô một cách đột ngột và nhảy vọt là tiền đề của việc thu hẹp nó một cách đột ngột; bản thân sự thu hẹp này lại gây ra sự mở rộng kia, nhưng sự mở rộng kia không thể nào thực hiện được nếu không có một nguồn sức người bóc lột được, nếu không có sự tăng thêm khối lượng công nhân một cách độc lập với số tăng tuyệt đối của nhân khẩu. Việc sản xuất nhân khẩu thừa tương đối, nghĩa là

thừa so với nhu cầu trung bình của tư bản trong việc làm tăng giá trị của nó, là điều kiện sống còn của nền công nghiệp hiện đại.

Câu 14: Chi phí sản xuất, lợi nhuận, tỷ suất lợi nhuận, và các nhân tố ảnh hưởng đến tỷ suất lợi nhuận

a) Chi phí sản xuất tư bản chủ nghĩa

Như chúng ta đã biết, muốn tạo ra giá trị hàng hóa, tất yếu phải chi phí một số lao động nhất định, gọi là chi phí lao động, bao gồm lao động quá khứ và lao động hiện tại. Lao động quá khứ (lao động vật hóa) tức là giá trị của tư liệu sản xuất (c); lao động hiện tại (lao động sống) tức là lao động tạo ra giá trị mới ($v + m$).

$$W = c + v + m$$

Về mặt lượng:

Chi phí thực tế = giá trị hàng hóa

chi phí sản xuất tư bản chủ nghĩa là chi phí về tư bản bất biến và tư bản khả biến mà nhà tư bản bỏ ra để sản xuất hàng hóa. ($k = c + v$)

Khi xuất hiện chi phí sản xuất tư bản chủ nghĩa, thì công thức giá trị hàng hóa ($W = c + v + m$) sẽ chuyển thành ($W = k + m$)

Như vậy, giữa chi phí thực tế và chi phí sản xuất tư bản chủ nghĩa có sự khác nhau về cả mặt chất lẫn mặt lượng.

Về mặt chất: chi phí thực tế là chi phí lao động, phản ánh đúng, đầy đủ hao phí lao động xã hội cần thiết để sản xuất và tạo ra giá trị hàng hóa, còn chi phí sản xuất tư bản chủ nghĩa (k) chỉ phản ánh hao phí tư bản của nhà tư bản mà thôi, nó không tạo ra giá trị hàng hóa.

Vì vậy, C.Mác chỉ rõ phạm trù chi phí sản xuất không có quan hệ gì với sự hình thành giá trị hàng hóa, cũng như không có quan hệ gì với quá trình làm cho tư bản tăng thêm giá trị.

Về mặt lượng: chi phí sản xuất tư bản chủ nghĩa luôn luôn nhỏ hơn chi phí thực tế:

$$(c + v) < (c + v + m)$$

Vì tư bản sản xuất được chia thành tư bản cố định và tư bản lưu động cho nên chi phí sản xuất tư bản chủ nghĩa luôn luôn nhỏ hơn tư bản ứng trước (k).

b) Lợi nhuận

Giữa giá trị hàng hóa và chi phí sản xuất tư bản chủ nghĩa luôn luôn có khoảng chênh lệch, cho nên sau khi bán hàng hóa (giả định: giá cả = giá trị), nhà tư bản không những bù đắp đúng số tư bản ứng ra, mà còn thu về được một số tiền lời ngang bằng với m. Số tiền này được gọi là lợi nhuận, ký hiệu là p.

Giá trị thặng dư được so với toàn bộ tư bản ứng trước, được quan niệm là con đẻ của toàn bộ tư bản ứng trước sẽ mang hình thức biến tướng là lợi nhuận.

Nếu ký hiệu lợi nhuận là p thì công thức:

$W = c + v + m = k + m$ bây giờ sẽ chuyển thành:

$$W = k + p$$

Vậy giữa p và m có gì giống và khác nhau?

Giống nhau: cả lợi nhuận (p) và giá trị thặng dư (m) đều có chung một nguồn gốc là kết quả lao động không công của công nhân.

Khác nhau:

Phạm trù giá trị thặng dư phản ánh đúng nguồn gốc và bản chất của nó là kết quả của sự chiếm đoạt lao động không công của công nhân.

Phạm trù lợi nhuận chẳng qua chỉ là một hình thái thần bí hóa của giá trị thặng dư. C.Mác viết: “giá trị thặng dư, hay là lợi nhuận, chính là phần giá trị dôi ra ấy của giá trị hàng hóa so với chi phí sản xuất của nó, nghĩa là phần dôi ra của tổng số lượng lao động chứa đựng trong hàng hóa so với số lượng lao động được trả công chứa đựng trong hàng hóa”. Vì vậy, phạm trù lợi nhuận phản ánh sai lệch bản chất quan hệ sản xuất giữa nhà tư bản và lao động làm thuê, vì nó làm cho người ta hiểu lầm rằng giá trị thặng dư không phải chỉ do lao động làm thuê tạo ra. Nguyên nhân của hiện tượng này là:

Thứ nhất, sự hình thành chi phí sản xuất tư bản chủ nghĩa đã xóa nhòa sự khác nhau giữa c và v , nên việc p sinh ra trong quá trình sản xuất nhờ bộ phận v được thay thế bằng $k(c + v)$, bây giờ p được quan niệm là con đẻ của toàn bộ tư bản ứng trước.

Thứ hai, do chi phí sản xuất tư bản chủ nghĩa luôn nhỏ hơn chi phí sản xuất thực tế, cho nên nhà tư bản chỉ cần bán hàng hóa cao hơn chi phí sản xuất tư bản chủ nghĩa và có thể thấp hơn giá trị hàng hóa là đã có lợi nhuận. Đối với nhà tư bản, họ cho rằng lợi nhuận là do việc mua bán, do lưu thông tạo ra, do tài kinh doanh của nhà tư bản mà có. Điều này được thể hiện ở chỗ, nếu nhà tư bản bán hàng hóa với giá cả bằng giá trị của nó thì khi đó $p = m$; nếu bán với giá cả cao hơn giá trị thì khi đó $p > m$; nếu bán với giá cả nhỏ hơn giá trị hàng hóa thì khi đó $p < m$. Nhưng xem xét trên phạm vi toàn xã hội và trong một thời gian dài thì tổng giá cả bằng tổng giá trị, nên tổng lợi nhuận cũng bằng tổng giá trị thặng dư. Chính sự không nhất trí về lượng giữa p và m nên càng che giấu thực chất bóc lột của chủ nghĩa tư bản.

c) Tỷ suất lợi nhuận

Trên thực tế, các nhà tư bản không chỉ quan tâm đến lợi nhuận mà còn quan tâm đến tỷ suất lợi nhuận.

Tỷ suất lợi nhuận là tỷ số tính theo phần trăm giữa giá trị thặng dư và toàn bộ tư bản ứng trước.

Nếu ký hiệu tỷ suất lợi nhuận là p' ta có:

Lợi nhuận là hình thức chuyển hóa của giá trị thặng dư, nên tỷ suất lợi nhuận cũng là sự chuyển hóa của tỷ suất giá trị thặng dư. Vì vậy chúng có mối quan hệ chặt chẽ với nhau. Nhưng giữa m' và p' lại có sự khác nhau cả về chất và lượng.

Về mặt chất: m' phản ánh trình độ bóc lột của nhà tư bản đối với công nhân làm thuê, còn p' không thể phản ánh được điều đó, mà chỉ nói lên mức doanh lợi của việc đầu tư tư bản.

Tỷ suất lợi nhuận chỉ cho nhà tư bản biết tư bản của họ đầu tư vào đâu thì có lợi hơn. Do đó, việc thu lợi nhuận và theo đuổi tỷ suất lợi nhuận là động lực thúc đẩy các nhà tư bản, là mục tiêu cạnh tranh của các nhà tư bản.

Về mặt lượng: p' luôn luôn nhỏ hơn m' vì:

d) Những nhân tố ảnh hưởng đến tỷ suất lợi nhuận

- Tỷ suất giá trị thặng dư.

Tỷ suất giá trị thặng dư càng cao thì tỷ suất lợi nhuận càng lớn và ngược lại.

- Cấu tạo hữu cơ của tư bản:

Trong điều kiện tỷ suất giá trị thặng dư không đổi, nếu cấu tạo hữu cơ của tư bản càng cao thì tỷ suất lợi nhuận càng giảm và đó cũng là bản chất của quy luật p' có xu hướng giảm sút trong chủ nghĩa tư bản.

- Tốc độ chu chuyển tư bản;

Nếu tốc độ chu chuyển của tư bản càng lớn, thì tần suất sản sinh ra giá trị thặng dư trong năm của tư bản ứng trước càng nhiều lần, giá trị thặng dư theo đó mà tăng lên làm cho tỷ suất lợi nhuận cũng càng tăng.

- Tiết kiệm tư bản bất biến:

Trong điều kiện tỷ suất giá trị thặng dư và tư bản khả biến không đổi, nếu tư bản bất biến càng nhỏ thì tỷ suất lợi nhuận càng lớn.

Vì theo công thức:

Rõ ràng khi m và v không đổi, nếu c càng nhỏ thì p' càng lớn.

Bốn nhân tố trên đây đều được các nhà tư bản sử dụng, khai thác một cách triệt để, để đạt được tỷ suất lợi nhuận cao nhất. Song, với những đặc điểm, điều kiện khác nhau, nên cùng một lượng tư bản như nhau đầu tư vào các ngành sản xuất khác nhau thì tỷ suất lợi nhuận đạt được lại khác nhau. Vì vậy, các nhà tư bản ra sức cạnh tranh kịch liệt với nhau và dẫn tới việc hình thành lợi nhuận bình quân.

15) Lợi nhuận bình quân và giá cả sản xuất. Tư bản thương nghiệp và tư bản cho vay. Lợi nhuận thương nghiệp và lợi tức.

Tỷ suất lợi nhuận bình quân là "con số trung bình" của tất cả các tỷ suất lợi nhuận khác nhau hay tỷ suất lợi nhuận bình quân là tỷ số theo phần trăm giữa tổng giá trị thặng dư và tổng tư bản xã hội.

Lợi nhuận bình quân là lợi nhuận bằng nhau của tư bản bằng nhau đầu tư vào các ngành sản xuất khác nhau. Nó chính là lợi nhuận mà các nhà tư bản thu được căn cứ vào tổng tư bản đầu tư, nhân với tỷ suất lợi nhuận bình quân, không kể cấu thành hữu cơ của nó như thế nào.

Sự hình thành lợi nhuận bình quân đã làm cho quy luật giá trị thặng dư, quy luật kinh tế cơ bản của chủ nghĩa tư bản, bị biến dạng đi. Quy luật giá trị thặng dư hoạt động trong giai đoạn chủ nghĩa tư bản tự do cạnh tranh thể hiện thành quy luật lợi nhuận bình quân.

c) Sự hình thành giá cả sản xuất

Trong nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, khi hình thành tỷ suất lợi nhuận bình quân thì giá trị hàng hóa chuyển hóa thành giá cả sản xuất. Giá cả sản xuất là giá cả bằng chi phí sản xuất cộng với lợi nhuận bình quân.

$$\text{Giá cả sản xuất} = k + p'$$

Giá trị là cơ sở của giá cả sản xuất. Giá cả sản xuất là phạm trù kinh tế tương đương với phạm trù giá cả. Nó cũng là cơ sở của giá cả trên thị trường. Giá cả sản xuất điều tiết giá cả thị trường, giá cả thị trường xoay quanh giá cả sản xuất. Khi giá trị hàng hóa chuyển hóa thành giá cả sản xuất thì quy luật giá trị có hình thức biểu hiện thành quy luật giá cả sản xuất.

Tư bản thương nghiệp theo kinh tế chính trị Marx-Lenin là một bộ phận tư bản công nghiệp tách ra chuyên đảm nhận khâu lưu thông hàng hóa. Hoạt động của tư bản thương nghiệp chỉ là những hoạt động phục vụ cho quá trình thực hiện giá trị hàng hóa của tư bản công nghiệp. Công thức vận động của nó là: T - H - T'.

Tư bản cho vay là một khái niệm của kinh tế chính trị Marx-Lenin và là tư bản tiền tệ tạm thời nhàn rỗi mà người chủ của nó cho nhà tư bản khác sử dụng trong thời gian nhất định để nhận được số tiền lời nào đó (gọi là lợi tức). Tư bản cho vay là một hình thức tư bản xuất hiện từ trước chủ nghĩa tư bản. Điều kiện tồn tại của tư bản cho vay là sản phẩm trở thành hàng hóa và tiền tệ đã phát triển các chức năng của mình. Trước chủ nghĩa tư bản, hình thức đặc trưng của tư bản cho vay là tư bản cho vay nặng lãi (cho vay với lãi suất cắt cổ, lãi mẹ đẻ lãi con).

Lợi nhuận thương nghiệp: Tư bản thương nghiệp ứng thêm tư bản giúp nhà tư bản công nghiệp hoạt động trong khâu thực hiện giá trị thặng dư, do đó, tư bản công nghiệp không phải đầu tư bổ sung tư bản, hoặc giảm quy mô sản xuất để hoạt động lưu thông mà có điều kiện tập trung tư bản, chuyên môn hóa, mở rộng sản xuất. Đó là nguyên nhân khiến tư bản công nghiệp phải “nhường” một bộ phận giá trị thặng dư cho tư bản thương nghiệp. Tư bản thương nghiệp không tạo ra giá trị và giá trị thặng dư, nhưng vẫn thu được giá trị thặng dư dưới hình thức lợi nhuận thương nghiệp.

Lợi tức: lợi tức chính là hình thức biến tướng của giá trị thặng dư, nguồn gốc của nó là giá trị thặng dư do lao động làm thuê tạo ra trong quá trình sản xuất. Thực chất lợi tức cho vay biểu hiện quan hệ bóc lột tư bản chủ nghĩa mở rộng ra trong lĩnh vực phân phối.

16) Đặc điểm cơ bản của CNTB độc quyền. Lợi nhuận độc quyền và giá cả độc quyền.

Đặc điểm cơ bản của CNTB độc quyền

– Tập trung sản xuất và các tổ chức độc quyền

+ Tích tụ và tập trung sản xuất cao dẫn đến hình thành các tổ chức độc quyền là đặc điểm kinh tế cơ bản của chủ nghĩa đế quốc,

+ Tổ chức độc quyền là tổ chức liên minh giữa các nhà tư bản lớn để tập trung vào trong tay phần lớn việc sản xuất và tiêu thụ một số loại hàng hoá nào đó nhằm mục đích thu được lợi nhuận độc quyền cao.

+ Khi mới bắt đầu quá trình độc quyền hoá, các liên minh độc quyền hình thành theo liên kết ngang, nghĩa là mới chỉ liên kết những doanh nghiệp trong cùng một ngành, nhưng về sau theo mỗi liên hệ dây chuyền, các tổ chức độc quyền đã phát triển theo liên kết dọc, mở rộng ra nhiều ngành khác nhau. Những hình thức độc quyền cơ bản là: cácten, xanhđica, tórt, côngxoócxiom, conson cônglômêrát.

– Tư bản tài chính và bộ phận đầu sỏ tài chính

+ Cùng với quá trình tích tụ và tập trung sản xuất trong công nghiệp cũng diễn ra quá trình tích tụ, tập trung tư bản trong ngân hàng, dẫn đến hình thành các tổ chức độc quyền trong ngân hàng.

+ Sự xuất hiện, phát triển của các tổ chức độc quyền trong ngân hàng đã làm thay đổi quan hệ giữa tư bản ngân hàng và tư bản công nghiệp, làm cho ngân hàng bắt đầu có vai trò mới. Ngân hàng từ chỗ chỉ là trung gian trong việc thanh toán và tín dụng, nay đã nắm được hầu hết tư bản tiền tệ của xã hội nên có quyền lực vạn năng, khống chế mọi hoạt động của nền kinh tế tư bản chủ nghĩa.

+ Tư bản tài chính là kết quả của sự hợp nhất giữa tư bản ngân hàng của một số ít ngân hàng độc quyền lớn nhất; với tư bản của những liên minh độc quyền các nhà tư bản công nghiệp.

– Xuất khẩu tư bản

+ Xuất khẩu tư bản là xuất khẩu giá trị ra nước ngoài (đầu tư tư bản ra nước ngoài) nhằm mục đích chiếm đoạt giá trị thặng dư và các nguồn lợi nhuận khác ở các nước nhập khẩu tư bản.

+ Động cơ của xuất khẩu tư bản :

* Một số ít nước phát triển đã tích lũy được một khối lượng tư bản lớn và có một số “tư bản thừa” tương đối cần tìm nơi đầu tư có nhiều lợi nhuận so với đầu tư ở trong nước.

* Nhiều nước lạc hậu về kinh tế bị lôi cuốn vào sự giao lưu kinh tế thế giới nhưng lại rất thiếu tư bản, giá ruộng đất tương đối hạ, tiền lương thấp, nguyên liệu rẻ, nên sản xuất lợi nhuận cao, rất hấp dẫn đầu tư tư bản.

+ Xuất khẩu tư bản được thực hiện dưới hai hình thức chủ yếu: xuất khẩu tư bản hoạt động (đầu tư trực tiếp) và xuất khẩu tư bản cho vay (đầu tư gián tiếp).

+ Thực hiện các hình thức xuất khẩu tư bản trên, xét về chủ sở hữu tư bản, có thể phân tích thành xuất khẩu tư bản tư nhân và xuất khẩu tư bản nhà nước.

– Sự phân chia thế giới về kinh tế giữa các tổ chức độc quyền

+ Quá trình tích tụ và tập trung tư bản phát triển, việc xuất khẩu tư bản tăng lên cả về quy mô và phạm vi tất yếu dẫn tới sự phân chia thế giới về mặt kinh tế giữa các tập đoàn tư bản độc quyền và hình thành các tổ chức độc quyền quốc tế.

+ Trong giai đoạn chủ nghĩa tư bản độc quyền, thị trường ngoài nước có ý nghĩa đặc biệt quan trọng đối với các nước đế quốc. Một mặt, do lực lượng sản xuất phát triển cao đòi hỏi ngày càng phải có nhiều nguồn nguyên liệu và nơi tiêu thụ; mặt khác, do thèm khát lợi nhuận siêu ngạch thúc đẩy tư bản độc quyền tăng cường bành trướng ra nước ngoài, cần có thị trường ổn định thường xuyên.

+ Do cạnh tranh khốc liệt nhằm mở rộng thị trường ngoài nước giữa các tổ chức độc quyền lớn của các quốc gia, tất yếu dẫn đến sự thỏa hiệp và hình thành các tổ chức độc quyền quốc tế dưới dạng cácten, xanhdica, torót quốc tế...

– Sự phân chia thế giới về lãnh thổ giữa các cường quốc đế quốc V.I. Lênin đã chỉ ra rằng: Chủ nghĩa tư bản phát triển càng cao, nguyên liệu càng thiếu thốn, sự cạnh tranh càng gay gắt và việc tìm kiếm các nguồn nguyên liệu trên toàn thế giới càng ráo riết, thì cuộc đấu tranh để chiếm thuộc địa càng quyết liệt hơn.

Giá cả độc quyền là gì?

Giá cả độc quyền là giá của hàng hoá, dịch vụ chỉ do một tổ chức, cá nhân bán, mua trên thị trường; hoặc là giá hàng hoá, dịch vụ của các tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp liên kết với nhau, chiếm lĩnh phần lớn thị phần độc quyền trên thị trường, có sức mạnh chi phối giá cả thị trường.

Lợi nhuận độc quyền là gì?

Lợi nhuận độc quyền (monopoly profit) là lợi nhuận dài hạn trên mức bình thường mà các nhà độc quyền thu được.

Lợi nhuận độc quyền phát sinh khi một công ty có quyền kiểm soát thị trường có thể định giá cao hơn tổng chi phí trung bình.

Chúng ta đều biết, trong một tình huống cạnh tranh thông thường, không công ty nào có thể đưa ra mức giá cao hơn quá nhiều so với chi phí biên khi sản xuất sản phẩm, và nếu có công ty nào làm thế, họ sẽ mất khách hàng vào tay các công ty ra giá thấp hơn. Hay nói cách khác, các công ty mới (start-up) sẽ đạt được lợi nhuận

khi sử dụng mức giá thấp hơn (gần với chi phí cận biên của nó) và thành công được khách hàng từ tay các công ty tính giá cao hơn.

Nhưng vì các công ty độc quyền không phải lo lắng về việc mất khách hàng vào tay các đối thủ cạnh tranh, nên họ có thể ra mức giá độc quyền (như đã giải thích ở trên) cao hơn đáng kể so với chi phí cận biên của mình, và giúp họ có được lợi nhuận kinh tế cao hơn đáng kể so với lợi nhuận bình thường thường thấy trong ngày. Lợi nhuận kinh tế cao mà một công ty độc quyền thu được được gọi là lợi nhuận độc quyền.

Tóm lại, sự tồn tại của một công ty độc quyền sẽ dẫn đến sự tồn tại của một mức giá độc quyền và lợi nhuận độc quyền và những thứ đó phụ thuộc vào sự tồn tại của các rào cản gia nhập: những rào cản này ngăn cản các công ty khác tham gia vào ngành và lấy đi lợi nhuận của họ.

17) Đặc trưng của kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam

Đặc trưng của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở nước ta:

Những đặc trưng chung của nền kinh tế thị trường

- Về chủ thể kinh tế: Các chủ thể kinh tế được tự do sản xuất kinh doanh theo luật pháp và được bình đẳng không phân biệt đối xử. Các chủ thể kinh tế đều có cơ hội để tiếp cận các nguồn lực phát triển có hiệu quả.

- Về thị trường: Thực hiện các giải pháp để tạo lập và phát triển các yếu tố thị trường cơ bản như thị trường hàng hóa và dịch vụ; thị trường vốn, tiền tệ; thị trường khoa học, công nghệ; thị trường lao động, thị trường bất động sản và lành mạnh hóa các yếu tố thị trường đó nhằm tạo điều kiện cho nền kinh tế thị trường phát triển ổn định, bền vững và bảo đảm định hướng xã hội chủ nghĩa.

- Về cơ chế vận hành: Tôn trọng tính khách quan của các quy luật kinh tế thị trường; tính năng động của cơ chế thị trường.

- Về vai trò của Nhà nước: Nhà nước điều tiết nền kinh tế thị trường trên cơ sở vận dụng các quy luật kinh tế của nền kinh tế thị trường vào điều kiện Việt Nam trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế để định hướng phát triển nền kinh tế, tạo lập môi trường cho nền kinh tế phát triển ổn định, bền vững và hạn chế mặt trái của cơ chế thị trường.

Những đặc trưng riêng của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam

- Về hệ thống mục tiêu phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở nước ta
- Về mục tiêu chính trị
- Về chế độ sở hữu và các thành phần kinh tế
- Về chế độ phân phối
- Về vai trò quản lý của nhà nước xã hội chủ nghĩa
- Về nguyên tắc giải quyết các mối quan hệ chủ yếu
- Về tính cộng đồng và tính dân tộc
- Về quan hệ quốc tế

Như vậy, nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở nước ta vừa mang tính phổ biến (đặc trưng chung) của mọi nền kinh tế thị trường; vừa có đặc trưng riêng của tính định hướng xã hội chủ nghĩa. Hai nhóm nhân tố này cùng tồn tại, kết hợp và bổ sung cho nhau. Trong đó, nhóm đặc trưng chung đóng vai trò là động lực thúc đẩy nền kinh tế phát triển, nhóm đặc trưng riêng đóng vai trò hướng dẫn nền kinh tế phát triển theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

18) Lợi ích kinh tế, vai trò của lợi ích kinh tế. Quan hệ lợi ích kinh tế và sự thống nhất và mâu thuẫn trong các quan hệ lợi ích kinh tế

Lợi ích kinh tế:

Lợi ích kinh tế là lợi ích vật chất, nó phản ánh mục đích và động cơ khách quan của các chủ thể khi tham gia vào các hoạt động kinh tế – xã hội và do hệ thống quan hệ sản xuất quyết định.

Mỗi một con người hay xã hội muốn tồn tại và phát triển thì nhu cầu của họ phải được đáp ứng. Lợi ích và nhu cầu có mối quan hệ mật thiết với nhau. Lợi ích bắt nguồn từ nhu cầu và là cái để đáp ứng nhu cầu, nhu cầu làm nảy sinh lợi ích.

Vai trò:

Lợi ích kinh tế trong hệ thống lợi ích của con người nói chung bao gồm lợi ích kinh tế, chính trị, tư tưởng, văn hóa – xã hội, thì lợi ích kinh tế giữ vai trò quyết định nhất, chi phối các lợi ích khác.

Bởi vì, nó gắn liền với nhu cầu vật chất, nhằm đáp ứng nhu cầu vật chất – là nhu cầu đầu tiên, cơ bản nhất cho sự tồn tại và phát triển của con người, của xã hội.

Đồng thời, khi lợi ích kinh tế được thực hiện thì nó cũng tạo cơ sở, tiền đề để thực hiện các lợi ích khác. Đời sống vật chất của xã hội được phồn thịnh, thì đời sống tinh thần cũng mới được nâng cao.

Quan hệ của lợi ích kinh tế, sự thống nhất và mâu thuẫn trong quan hệ lợi ích kinh tế

Mặt thống nhất

Lợi ích kinh tế thể hiện ở chỗ: chúng cùng đồng thời tồn tại trong một hệ thống, trong đó lợi ích kinh tế này là cơ sở, là tiền đề cho lợi ích kinh tế khác.

Chẳng hạn, có lợi ích kinh tế của người sản xuất, thì mới có lợi ích kinh tế của người trao đổi, người tiêu dùng và ngược lại.

Mặt mâu thuẫn

Biểu hiện ở sự tách biệt nhất định giữa các lợi ích đó dẫn đến xu hướng lấn át của lợi ích kinh tế này đối với lợi ích kinh tế khác.

Do đó, nó có thể gây nên những xung đột nhất định, ảnh hưởng tiêu cực đến các hoạt động kinh tế – xã hội.

Trong các xã hội có đối kháng giai cấp, thì các lợi ích kinh tế cũng mang tính đối kháng, do đó, nó dẫn đến những cuộc đấu tranh không khoan nhượng giữa các giai cấp.

Trong thực tế, lợi ích kinh tế thường được biểu hiện ở các hình thức thu nhập như: tiền lương, tiền công, lợi nhuận, lợi tức, địa tô, thuế, phí, lệ phí...

Lợi ích kinh tế được biểu hiện ở mức độ của cải vật chất mà mỗi con người có được khi tham gia vào các hoạt động kinh tế – xã hội. Mặt khác, nó phản ánh quan hệ giữa con người với con người trong quá trình tham gia vào các hoạt động đó để tạo ra của cải vật chất cho mình. Những quan hệ đó chính là quan hệ sản xuất trong xã hội. Vì vậy lợi ích kinh tế còn là hình thức biểu hiện của quan hệ sản xuất, do quan hệ sản xuất quyết định.